

LEE-MING
www.lit.edu.tw



黎明技術學院
LEE-MING Institute of Technology

114 學年度國際專修部
申請入學招生簡章
Thông tin tuyển sinh hệ 1+4
năm học 2025 -2026

校址：新北市泰山區 24305 泰林路 3 段 22 號

Địa chỉ：No. 22, Sec. 3, Tailin Rd., Taishan Dist, New Taipei City 24305, Taiwan

TEL: +886-2-2909-7811#1922.1914

FAX: +886-2-22964276

E-mail：ifp@mail.lit.edu.tw

Website：https://www.lit.edu.tw/ifp/20754/

目 錄 Mục lục

項目 Hạng mục	Trang
重要日程表/ Thời gian tuyển sinh.....	1
一、獎助學金 或 學費抵免/ Học bổng hoặc miễn giảm học phí	2
二、收費標準/ Phí thu tiêu chuẩn.....	2
三、學雜費退費基準/ Học phí và tiêu chuẩn hoàn trả.....	4
四、申請資格/ Tư cách đăng kí.....	5
五、招生系所及招生名額 / Khoa và số lượng tuyển sinh.....	6
六、申請日期/ Thời hạn báo danh.....	6
七、報名方式/ Cách thức báo danh.....	6
八、應繳資料/ Những giấy tờ cần thiết.....	7
九、甄選方式及錄取標準/ Phương thức và tiêu chuẩn tuyển chọn.....	7
十、錄取公告及成績複查/ Thông báo kết quả và phúc khảo.....	7
十一、申訴程序/ Thủ tục khiếu nại.....	7
十二、註冊入學/ Đăng kí nhập học.....	8
十三、招生委員會組成/ Hội đồng tuyển sinh.....	8
十四、其他重要注意事項/ Những điều cần lưu ý.....	8
附件 / Tệp đính kèm	
外國學生入學申請表/ Biểu mẫu đăng ký nhập học cho sinh viên quốc tế.....	10
應繳交資料檢查表/ Bảng kiểm tra tài liệu cần nộp.....	12
具結書/ Giấy cam kết.....	13
授權書/ Giấy ủy quyền.....	15

重要日程表/ Thời gian tuyển sinh

作業項目 / Nội dung	日期 / Ngày tháng	
繳交申請表件 Thời hạn nộp hồ sơ	秋季班 Lớp mùa Thu	2025.06.30 前 / Trước
	春季班 Lớp mùa Xuân	2025.11.21 前 / Trước
錄取公告 Thông báo kết quả	秋季班 Lớp mùa Thu	2025.07.30
	春季班 Lớp mùa Xuân	2025.12.09
註冊 Làm thủ tục nhập học	秋季班 Lớp mùa Thu	2025.10
	春季班 Lớp mùa Xuân	2026.03
開學 Khai giảng	秋季班 Lớp mùa Thu	2025.10
	春季班 Lớp mùa Xuân	2026.03

* 服務專線 Hot line : (02)2909-7811#1922.1914 TEL : +886-2-2909-7811#1922.1914

* 報名資料不齊全、在校成績平均成績未達 6.0 或 GPA2.0 以上、未參加本校舉辦之招生說明會，不得參加面試。

Hồ sơ đăng ký báo danh không đầy đủ, điểm trung bình học tập dưới 6.0 hoặc GPA dưới 2.0, không tham gia buổi giới thiệu tuyển sinh do nhà trường tổ chức thì không đủ tư cách tham gia phỏng vấn.

一、獎助學金 或 學費抵免 / Hỗ trợ học bổng hoặc miễn giảm học phí

為協助本計畫學生安心於本校就讀，凡經本校錄取並完成註冊程序者，頒發之獎助學金或學費抵免如下：

Nhằm hỗ trợ cho sinh viên an tâm học tập ở trường, nhà trường sẽ trợ cấp học bổng và miễn giảm học phí cho những bạn đã thông qua xét duyệt và hoàn tất thủ tục nhập học, học bổng và miễn giảm học phí sẽ được trao như sau:

1. 華語先修期間 / Dự bị ngôn ngữ

本校補助第一學期住宿費 NTD 9,500。

Nhà trường hỗ trợ phí kí túc xá kì đầu tiên 9,500 NTD.

2. 進入大學部就讀期間 / Sau khi lên Đại học

第 1 年： Năm 1

註冊即提供每學期學雜費抵免 NTD 30,000，2 學期合計 NTD 60,000。

Miễn giảm học tập phí khi hoàn thành thủ tục nhập học, tất cả các ngành đã đăng ký sẽ được giảm 30,000 NTD cho mỗi học kỳ (tổng 2 học kỳ là 60,000 Đài tệ).

第 2~4 年： Năm 2-năm 4

註冊即提供每學期學雜費減免 NTD 10,000，6 學期合計 NTD 60,000。

Tất cả các ngành sau khi hoàn thành thủ tục nhập học sẽ được giảm 10,000 NTD cho mỗi học kỳ, tổng 6 học kỳ là 60,000 NTD.

助學金總額 Tổng trợ cấp

期間 Kì học		項目 Hạng mục	金額 số tiền	說明 Nội dung
華語先修期間 Dự bị ngôn ngữ	第 1 學期 Kì 1	宿舍費助學金 Kí túc xá	9,500	第 1 學期 1 kì
大學期間 Sau khi lên Đại học	第 1 年 Năm 1	學雜費 Học tập phí	60,000	分上下學期 Phân 2 kì
	第 2~4 年 Năm 2-4	學雜費 Học tập phí	60,000	分 6 學期 Phân 6 kì
總金額 Tổng trợ cấp			129,500	

二、收費標準 / Phí thu tiêu chuẩn

1. 華語先修期間 / Dự bị ngôn ngữ

(1) 第一學期，所有學系學雜費新台幣 26,000 元，免住宿費，網路使用費 1,000 元。

Kì 1: Tất cả các ngành học học tập phí 26,000 NTD, miễn phí kí túc, phí sử dụng mạng 1,000 NTD

- (2) 第二學期，所有學系學雜費新台幣 26,000 元，住宿費 9,500 元，網路使用費 1,000 元。
Kì 2: Tất cả các ngành học học tập phí 26,000 NTD, phí kí túc xá 9,500 NTD, phí sử dụng mạng 1,000 NTD.

學期 Học kì	第一學期 Học kì 1	第二學期 Học kì 2
學雜費 Học tập phí	26,000	26,000
住宿費 Phí kí túc (電費，依使用量收取 Tiền điện tính riêng theo lượng dùng)	0	9,500
宿舍網路使用費 Phí sử dụng mạng trong kí túc	1,000	1,000
學生平安保險 Bảo hiểm học sinh	Khoảng 300	Khoảng 300
合 計 Tổng	Khoảng 27,300	Khoảng 36,800

2. 進就讀大學期 / Sau khi khi lên Đại học

- (1) 電機工程系、智慧製造工程系或車輛工程系/ Kỹ thuật Điện cơ, Kỹ thuật chế tạo thông minh, Kỹ thuật công nghệ Ô tô
大一：扣除學費抵免後，每學期學雜費新台幣 20,843 元、住宿費 9,500 元，宿舍網路使用費 1,000 元。
Năm 1:Sau khi trừ hỗ trợ học phí, mỗi kì học học tập phí 20,843 NTD, phí kí túc 9,500 NTD, Phí sử dụng mạng trong kí túc 1,000 NTD
大二~大四：扣除學費抵免後，每學期學雜費新台幣 40,843 元、住宿費 9,500 元，宿舍網路使用費 1,000 元。
Năm 2-4: Sau khi trừ hỗ trợ học phí, mỗi kì học tập phí 40,843 NTD, phí kí túc 9,500 NTD, phí sử dụng mạng trong kí túc 1,000 NTD.

學期 Học kì	第 1 學期 Năm 1	第 3~8 學期 Kì 3-8
學雜費 Học tập phí	20,843	40,843
住宿費 Phí kí túc (電費，依使用量收取 Tiền điện tính riêng theo lượng dùng)	9,500	9,500
宿舍網路使用費 Phí sử dụng mạng trong kí túc	1,000	1,000
學生平安保險 Bảo hiểm học sinh	Khoảng 300	Khoảng 300
合 計 Tổng	Khoảng 31,643	Khoảng 51,643

- (2) 觀光休閒系、餐飲管理系/ Du lịch giải trí, Quản trị nhà hàng
大一：扣除學費抵免後，每學期學雜費新台幣 16,426 元、住宿費 9,500 元，網路使用費 1,000 元。
Năm 1:Sau khi trừ hỗ trợ học phí, mỗi kì học học tập phí 16,426 NTD, phí kí túc 9,500 NTD, Phí sử dụng mạng trong kí túc 1,000 NTD
大二~大四：扣除學費抵免後，每學期學雜費新台幣 36,426 元、住宿費 9,500 元，網路使用費 1,000 元。
Năm 2-4: Sau khi trừ hỗ trợ học phí, mỗi kì học tập phí 36,426 NTD, phí kí túc 9,500 NTD, phí sử dụng mạng trong kí túc 1,000 NTD

學期 Học kì	第 1 學期 Năm 1	第 3~8 學期 Kì 3-8
Học kì	16,426	36,426
學雜費 Học tập phí	9,500	9,500
住宿費 Phí kí túc (電費，依使用量收取 Tiền điện tính riêng theo lượng dùng)	1,000	1,000
宿舍網路使用費 Phí sử dụng mạng trong kí túc	約 300	約 300
	27,226	47,226

3. 其他費用/ Những phí khác

項目/ Hạng mục	金額/ Số tiền (NTD)	備註/ Chú ý
電腦實習費(有上電腦課者) Phí sử dụng máy tính (Nếu học môn học tại phòng máy tính)	750	每學期/ Mỗi kì
網路使用費/Sử dụng mạng trong trường	200	每學期/ Mỗi kì
學生會費/ Hội sinh viên	約310	入學繳交一次/ Nhập học đóng 1 lần
全民健康保險費 Bảo hiểm y tế toàn dân	約868	依政府規定調整/Theo điều chỉnh của chính phủ
學生健康檢查費/ Khám sức khỏe sinh viên	600	全校學生/ Tất cả sinh viên
國際生醫療保險 Bảo hiểm sinh viên quốc tế	3,000	入學繳交一次/ Nhập cảnh đóng 1 lần
居留證/Thẻ cư trú	1,000	每年/ Mỗi năm
工作證/Thẻ đi làm	100	每6個月/ Mỗi 6 tháng
宿舍保證金/ Tiền cọc kí túc	1,000	退宿時宿舍無所壞時退還 / Khi trả phòng ký túc xá, nếu không có hư hỏng gì thì sẽ được hoàn lại

三、學雜費退費基準 / Học phí và tiêu chuẩn hoàn trả

- 華語先修及大學在學之學期中辦理休、退學之退費基準: Tiêu chuẩn hoàn phí khi làm thủ tục
thôi học của dự bị ngôn ngữ và lên đại học.

申請週次 Tuần đăng kí	開學後 1~2 周 Nhập học 1~2 tuần	開學後 3~6 周 Nhập học 3~6 tuần	開學 7~12 周 Nhập học 7~12 tuần	開學 13 周以後 Nhập học quá 13 tuần
退費基準 Tiêu chuẩn hoàn phí	全額退費 Hoàn trả toàn bộ học phí	退所繳學雜費2/3 Hoàn trả 2/3 học phí	退所繳學雜費1/3 Hoàn trả 1/3 học phí	不予退費 Không hoàn trả

- 獎助學金或學費抵免均不予退費 / Học bổng hoặc tiền miễn giảm học phí không được hoàn trả.

四、申請資格 / Tư cách đăng kí:

- 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者，得依本簡章申請入學。

Người có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), đồng thời đăng ký xin học không phải với tư cách là Hoa kiều, đều có thể xin nhập học theo quy định của tài liệu này.

具外國國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外六年以上者，亦得依本簡章規定申請入學：

Người có quốc tịch nước ngoài và phù hợp với các quy định dưới đây, đồng thời khi đăng ký xin học đã cư trú liên tục tại nước ngoài từ 6 năm trở lên, đều có thể xin nhập học theo quy định của tài liệu này:

- (1) 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。
Tại thời điểm nộp đơn xin nhập học, người đang có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), chưa đăng ký hộ tịch tại Đài Loan.
- (2) 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

Người từng có đồng thời quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc trước khi nộp đơn, nhưng tại thời điểm nộp đơn đã không còn quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, thì tính từ ngày được Bộ Nội chính phê chuẩn việc mất quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến thời điểm nộp đơn phải đủ tám năm.

前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。Cả hai trường hợp nêu trên đều chưa từng học tại Đài Loan với thân phận là du học sinh diện Hoa kiều, và cũng không được phân bổ trường học bởi Ủy ban Tuyển sinh Hải ngoại trong năm học này.

依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經主管教育行政機關核准，得不受前二項規定之限制。

Những công dân nước ngoài được tiến cử đến Đài Loan học tập theo hiệp định hợp tác giáo dục bởi chính phủ, tổ chức hoặc trường học nước ngoài, nếu từ trước đến nay chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan, thì sau khi được cơ quan giáo dục có thẩm quyền phê duyệt, có thể không bị giới hạn bởi hai quy định trước đó.

第二項所定六年、八年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。

Khoảng thời gian sáu năm hoặc tám năm nêu ở khoản hai sẽ được tính đến ngày bắt đầu của học kỳ mà thí sinh dự định nhập học, tức là ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8.

第二項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每歷年在國內停留期間未逾一百二十日。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

Khái niệm 'hải ngoại' trong khoản hai chỉ các quốc gia và khu vực ngoài Trung Quốc đại lục, Hồng Kông và Ma Cao. 'Cư trú liên tục' nghĩa là sinh viên nước ngoài không được ở lại Đài Loan quá 120 ngày trong mỗi năm dương lịch. Tuy nhiên, nếu thuộc một trong các trường hợp sau và có giấy tờ chứng minh hợp lệ, thì sẽ không bị giới hạn này; thời gian ở Đài Loan trong những trường hợp đó sẽ không được tính vào thời gian cư trú tại hải ngoại.

- (1) 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。
Tham gia các khóa đào tạo kỹ thuật dành cho thanh niên người Hoa ở hải ngoại do cơ quan phụ trách Hoa vụ tổ chức, hoặc các khóa đào tạo kỹ thuật chuyên ngành được Bộ Giáo dục công nhận.
- (2) 就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。
Học tại trung tâm Hoa ngữ của các trường đại học hoặc cao đẳng được Bộ Giáo dục cho phép tuyển sinh sinh viên nước ngoài, với thời gian học cộng dồn chưa đến hai năm.
- (3) 交換學生，其交換期間合計未滿二年。
Là sinh viên tham gia chương trình trao đổi, với thời gian trao đổi cộng dồn chưa đến hai năm.
- (4) 經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。
Thực tập tại Đài Loan theo sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền trung ương, với thời gian thực tập cộng dồn chưa đến hai năm.

- (5) 具外國國籍並兼具中華民國國籍，且於外國學生來臺就學辦法中華民國一百年二月一日修正施行前已提出申請喪失中華民國國籍者，得依原規定申請入學，不受第二項規定之限制。

Những người có quốc tịch nước ngoài và đồng thời mang quốc tịch Đài Loan, nếu đã nộp đơn xin từ bỏ quốc tịch Đài Loan trước ngày 1 tháng 2 năm 2011 (thời điểm sửa đổi Quy định về tuyển sinh sinh viên nước ngoài), có thể nộp đơn nhập học theo quy định cũ, không bị giới hạn bởi các điều khoản ở khoản hai.

具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者，得依本招生規定申請入學。

Người có quốc tịch nước ngoài và quyền cư trú vĩnh viễn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan, nếu đã cư trú liên tục tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc ở nước ngoài ít nhất sáu năm trước khi nộp đơn, có thể nộp đơn nhập học theo quy định tuyển sinh này

2. 曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者，得依本招生規定申請入學。

Người từng là công dân Trung Quốc đại lục, có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan, nếu đã cư trú liên tục ở nước ngoài ít nhất sáu năm trước khi nộp đơn, có thể nộp đơn nhập học theo quy định này."

3. 財力證明書須超過 USD 3,000 或等額當地貨幣。

Chứng minh tài chính từ 3,000 USD, hoặc tương đương tỉ giá nội tệ.

五、招生系所及招生名額 / Khoa và số lượng tuyển sinh

系所名稱 Tên ngành học	授課語言 Ngôn ngữ	修業年限 Thời gian học	畢業應修學分 Học phần	預定招生名額 Số lượng	
				Sinh viên hoa Kiều, HongKong, Macao	Sinh viên nước ngoài
電機工程系 Kỹ thuật Điện cơ	華語 Tiếng Trung	華語先修： 1 年 Dự bị ngôn ngữ: 1 năm	128	30	330
智慧製造工程系 Kỹ thuật chế tạo thông minh	華語 Tiếng Trung				
車輛工程系 Kỹ thuật Công nghệ Ô tô	華語 Tiếng Trung				
觀光休閒系 Du lịch giải trí	華語 Tiếng Trung	大學部： 4 年			
餐飲管理系 Quản trị Nhà hàng	華語 Tiếng Trung	Hệ đại học: 4 năm			

六、申請日期 / Thời hạn báo danh

申請截止日 Hạn cuối nộp hồ sơ: 秋季班 khóa mùa Thu 2025.06.30 春季班 khóa mùa Xuân: 2025.11.21

七、報名方式/ Cách thức báo danh

通訊或現場報名，申請書請送至下列地址 / Gửi hồ sơ báo danh Online, Gửi bưu điện hoặc nộp trực tiếp, hồ sơ gửi về trường theo địa chỉ: :

中華民國 臺灣
黎明技術學院 國際專修部
24305 新北市泰山區泰林路 3 段 22 號

LEE-MING Institute of Technology International Foundation Program
No. 22, Sec. 3, Tailin Rd., Taishan Dist, New Taipei City 24305, Taiwan (R.O.C.)

八、應繳資料 / Những giấy tờ cần thiết

詳見第 12 頁之檢查表。 Xem tại trang 12: Các giấy tờ cần nộp

九、甄選方式及錄取標準/ Phương thức và tiêu chuẩn tuyển chọn

1. 甄選方式 / Phương thức đánh giá

(1) 書面審查 (40%)：在校成績、在校表現。

Xét duyệt hồ sơ (40%): Thành tích học tập, thái độ và biểu hiện tại trường.

(2) 面試 (60%)：華語能力、選讀專業興趣能力、學習意願及態度。

Phỏng vấn trực tiếp (60%): Trình độ tiếng Trung, sự quan tâm đến chuyên ngành đã chọn, nguyện vọng học tập và thái độ học hỏi.

2. 錄取標準 / Tiêu chuẩn trúng tuyển

(1) 書面審查與面試：合計總分達 80 分以上。

Xét duyệt hồ sơ và phỏng vấn trực tiếp: tổng số điểm đạt từ 80 trở lên

(2) 在校成績：高中平均成績達 6.0 或 GPA2.0 以上。

Thành tích học tập: điểm trung bình cấp 3 trên 6.0 or GPA 2.0

(3) 財力證明：USD 3,000 (或等額當地貨幣) 以上。

Chứng minh tài chính: 3000 USD trở lên.

(4) 來臺工作經驗：具來臺工作經驗者不予錄取。

Kinh nghiệm làm việc tại Đài Loan: Ứng viên có kinh nghiệm làm việc tại Đài Loan sẽ không được nhận.

(5) 年齡：不逾 22 歲。

Độ tuổi :không quá 22 tuổi.

十、錄取公告及成績複查 / Thông báo kết quả và phúc khảo

1. 錄取公告/ Công bố kết quả

秋季班Khóa mùa Thu: 2025.07.30 春季班 Khóa mùa Xuân: 2025.12.09

2. 成績複查/ Phúc khảo kết quả

對於本項招生錄取結果有疑慮者，於錄取名單公告後一週內提出複查申請，申請方式以 E-MAIL 或傳真寄至本校招生中心，逾期不受理。

Nếu có bất kỳ vấn đề liên quan đến kết quả trúng tuyển, thì xin xét duyệt lại hồ sơ sau 1 tuần tính từ ngày danh sách chính thức được công bố bằng cách gửi email hoặc fax đến trung tâm tuyển sinh của trường, nếu quá hạn quy định sẽ không được giải quyết.

十一、申訴程序/Thủ tục khiếu nại

考生對於本項招生事項有疑義或有違反性別平等原則之申訴案，應於成績複查截止日起一週內提出，以書面具名向本校招生委員會提出申訴，逾期不受理。

Học sinh nếu có ý kiến liên quan đến công tác tuyển sinh hoặc quy định bình đẳng giới tính, sau

thời gian kết thúc xét duyệt 1 tuần, thi làm đơn khiếu nại và gửi tới Hội đồng tuyển sinh của trường, nếu quá hạn quy định sẽ không được giải quyết.

十二、 註冊入學/ Đăng kí nhập học

1. 開學 / Khai giảng

秋季班 Khóa mùa Thu: 2025.10 春季班 Khóa mùa Xuân: 2026.03

2. 錄取生應依入學通知書之規定辦理報到註冊手續，並繳驗護照、畢業證書及成績單，始得註冊入學。

Học sinh căn cứ vào nội dung thư mời nhập học để làm thủ tục báo danh nhập học, đồng thời mang bản chính hộ chiếu, bằng tốt nghiệp và bằng điểm để đối chiếu.

3. 根據教育部規定，外國學生註冊入學時，未逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於當學期入學；已逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於第二學期或下一學年註冊入學。Theo quy định của Bộ Giáo dục đối với sinh viên Quốc tế, thời gian khi làm thủ tục nhập học nếu chưa vượt quá một phần ba thời gian học của kỳ thứ nhất năm học đó thì được tính nhập học vào học kỳ đó, nếu đã vượt quá một phần ba thời gian học của kỳ thứ nhất năm học đó thì được tính nhập học vào học kỳ thứ 2 của năm đó hoặc đợt nhập học năm sau.

十三、 招生委員會組成 / Hội đồng tuyển sinh

本校為貫徹公平、公正、公開之精神，設立「黎明技術學院招生委員會」，辦理國際學生產學合作專班招生事宜，招生委員會由校長、教務長、學生事務長、總務長、研究發展處處長、國際暨兩岸事務處處長、國際專修部主任、主任秘書、進修部主任、會計主任、人事主任、圖書資訊中心主任、招生中心主任、通識中心主任、各系(科)主任擔任委員。本委員會置主任委員，由校長兼任之；總幹事由招生中心主任兼任之。

Dựa trên tinh thần công bằng, trung thực, công khai, nhà trường ra quyết định thành lập “Hội đồng tuyển sinh Học Viện Kỹ thuật Lê Minh”, chịu trách nhiệm các công tác liên quan đến tuyển sinh dành cho sinh viên Quốc tế lớp chuyên ban hợp tác đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp. Thành viên hội đồng tuyển sinh bao gồm Hiệu trưởng, Trưởng phòng Giáo vụ, Trưởng phòng công tác học sinh sinh viên, Trưởng phòng tổng vụ, Trưởng phòng hợp tác kỹ thuật, Trưởng phòng đào tạo hợp tác Quốc tế, Chủ nhiệm phòng thư ký, Chủ nhiệm phòng quản lý đào tạo hệ tại chức, Chủ nhiệm phòng kế toán, Chủ nhiệm phòng nhân sự, Chủ nhiệm phòng thông tin và quản lý thư viện, Chủ nhiệm phòng tuyển sinh, Chủ nhiệm trung tâm giáo dục phát triển các khóa học thường thức, Chủ nhiệm các khoa, Chủ nhiệm trung tâm hỗ trợ giảng dạy, Tổ trưởng phòng quản lý sinh viên, Tổ trưởng phòng đào tạo, Tổ trưởng phòng tổ chức công tác tuyển sinh trực thuộc phòng tuyển sinh, Tổ trưởng phòng hợp tác tổ chức các công tác giao lưu trong ngành giáo dục trực thuộc phòng tuyển sinh, Tổ trưởng tổ giáo vụ trực thuộc phòng quản lý đào tạo hệ tại chức, Hiệu trưởng sẽ kiêm chức vụ chủ tịch hội đồng tuyển sinh của trường, Chủ nhiệm trung tâm tuyển sinh sẽ kiêm chức vụ ban điều hành hội đồng tuyển sinh, Tổ trưởng phòng tổ chức công tác tuyển sinh trực thuộc phòng tuyển sinh sẽ kiêm chức vụ trưởng ban thư ký hội đồng tuyển sinh.

十四、 其他重要注意事項 / Những điều cần lưu ý

1. 華語文要求 Yêu cầu trình độ tiếng Trung

(1) 第一年華語先修班結束前須取得 TOCFL A2 以上，未取得同學依教育部規定退學。

Học sinh phải đạt TOCFL A2 trở lên trước khi kết thúc khóa dự bị tiếng Trung năm thứ nhất. Nếu học sinh không đạt sẽ phải nghỉ học theo quy định của Bộ Giáo dục.

(2) 依據黎明技術學院外籍學生華語文能力畢業門檻實施辦法，113 學年度起入學之外籍生必須於畢業前，參加國家華語測驗推動工作委員會（簡稱華測會）辦理之「華語文能力測驗」（TOCFL）檢定，並以進階級（B1、Level 3）(含)以上為通過標準，方能畢業。

Theo biện pháp thực hiện về ngưỡng tốt nghiệp trình độ tiếng Trung cho sinh viên nước ngoài của

Trường Học Viện Kỹ thuật Lê Minh, sinh viên nước ngoài đăng ký từ năm học 2024 phải tham gia " Kỳ thi năng lực Hoa ngữ " (TOCFL) do Ủy ban Công tác thúc đẩy kỳ thi năng lực Hoa ngữ Quốc gia tổ chức (gọi tắt là hội Hoa ngữ) và đạt Cấp tiên cấp (B1, Level 3) trở lên mới đủ điều kiện tốt nghiệp.

2. 報名時繳交之「畢業證書」及「歷年成績單」，除海外臺灣學校所發者外，應依教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」規定辦理。

Khi đăng ký nhập học phải nộp bằng tốt nghiệp và bảng điểm, ngoại trừ bằng tốt nghiệp và bảng điểm do trường học của Đài Loan ở nước ngoài cấp phát, bằng tốt nghiệp và bảng điểm phải được chứng thực theo quy định của Bộ Giáo dục Đài Loan.

3. 依教育部規定，凡曾經入學學校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得再向本校申請入學。若違反此規定並經查證屬實者，取消其入學資格。

Theo quy định của Bộ Giáo dục Đài Loan, những người đã từng nhập học tại Đài Loan mà bị trường đó bắt buộc cho thôi học vì ý thức kém, kết quả học tập không tốt hoặc vi phạm pháp luật bị kết án hình sự, đều không được đăng ký xin nhập học tại Học viện Kỹ thuật Lê Minh. Nếu vi phạm quy định này, khi phát hiện sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học.

4. 已報名或錄取之學生，如經發現申請資格不符規定或所繳交之證件有變造、偽造、假借、冒用等不實情事者，未入學者即取消錄取資格；已入學者開除學籍，亦不發給任何學歷證明；如將來在本校畢業後始發現者，除勒令繳銷其學位證書外，並公告取消其畢業資格。

Sinh viên đã đăng ký xin nhập học hoặc đã có giấy báo nhập học, nếu bị phát hiện có các điều kiện xin nhập học không phù hợp với quy định hoặc không trung thực, giả mạo, thay đổi, mạo danh... đối với các giấy tờ đã nộp, lập tức hủy bỏ tư cách nhập học đối với người chưa nhập học; đuổi học và không cấp phát bất cứ giấy chứng nhận học tập nào đối với người đã nhập học; hủy chứng nhận bằng tốt nghiệp và thông báo hủy bỏ tư cách tốt nghiệp đối với những người sau khi tốt nghiệp mới bị phát hiện.

5. 華語先修期間學生不得辦理轉系或休學；但於正式修讀學士班課程一年後，得申請轉入教育部核定本校辦理「重點產業領域擴大招收僑生港澳學生 及外國學生計畫」之相關系所。

Trong khóa học dự bị tiếng Trung, sinh viên không được phép chuyển khoa hoặc thôi học; tuy nhiên sau một năm học chính thức chương trình cử nhân, sinh viên có thể nộp đơn xin chuyển vào trường được Bộ Giáo dục phê duyệt theo " Kế hoạch mở rộng tuyển dụng học sinh Hoa kiều, Hồng Kông, Macao và sinh viên nước ngoài trong các lĩnh vực công nghiệp trọng điểm" với các ngành có liên quan.

6. 外國學生就學期間在臺設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學處分。

Sinh viên quốc tế trong thời gian học tập tại Đài Loan, nếu đăng ký hộ tịch, thay đổi hộ tịch, nhập tịch hoặc lấy lại quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), hủy bỏ tư cách sinh viên nước ngoài, thì sẽ bị nhà trường buộc cho thôi học.



國際專修部外國學生入學申請表

International Foundation Program

International Student Application Form for Admission

ĐƠN XIN NHẬP HỌC/Dành cho Sinh viên Quốc tế Học

Viện khoa học kỹ thuật LEE-MING

此處貼最近二吋
半身脫帽照片
Attach a recent
(bust)
photo here
Dán ảnh thẻ chụp
trong thời gian

I. 個人資料/ Personal Information/ Thông tin cá nhân của người làm đơn xin nhập học

申請人須以正楷詳細逐項填寫/Admitter must fill in correctly/ người làm đơn phải điền đầy đủ thông tin bên dưới

申請人姓名 Admission name/ Họ và Tên	(中文/Chinese /Tên tiếng trung)	生日 Birthdate Ngày sinh nhật	(YYYY/MM/DD)
	(英文/English /Tên tiếng anh)	性別 Gender Giới tính	☐ 男/Male/ Nam ☐ 女/Female /Nữ
住址 Address Địa chỉ		電話 Number Điện thoại	
現在通訊處 Current contact Địa chỉ liên lạc hiện tại		E-mail	
國籍 Nationality Quốc tịch		護照號碼 Passport number Số Hộ chiếu	
緊急聯絡人 Emergency contact Thông tin người giám hộ	姓名 Full Name Tên	國籍 Nationality Quốc tịch	
	住址 Address Địa chỉ		
	電話 Number Điện thoại	與申請人關係 Relation Mối quan hệ	

II. 教育背景/Education Background/quá trình học tập

	學校名稱 School name Các trường đã học	學校所在地 School location Địa chỉ trường	修業起迄年月 /Duration (from/to)/Thời gian hoàn thành (từ/đến)
中學 Junior High Trung học cơ sở			
高級中學 High School Trung học phổ thông			
大學/學院 University/College Đại học/học viện			

II. 申請就讀之系科 (限選一系) Study Programs (one department only) / Chuyên ngành muốn đăng ký

系名 Department/Tên ngành học	☐ 智慧製造工程系 Department of Smart Manufacturing Engineering/ Kỹ thuật chế tạo thông minh ☐ 電機工程系 Department of Electrical Engineering/ Khoa kỹ thuật Điện cơ ☐ 車輛工程系 Department of Vehicle Engineering/ Khoa kỹ thuật Phương tiện ☐ 觀光休閒系 Department of Tourism and Leisure/ Khoa du lịch giải trí ☐ 餐飲管理系 Department of Food and Beverage Management/ Khoa quản trị nhà hàng
--------------------------------	--

入學申請應繳交資料檢查表

Checklist of Required Documents for Admission Application

Danh sách các tài liệu cần nộp để nhập học

確認已繳交之資料，在註記欄內打✓

To confirm the submitted information, click ✓ in the remarks column

Danh sách kiểm tra những giấy tờ cần có (đánh dấu✓ vào ô tương thích)

所有繳交的資料均不退還，如有必要，請自行複製留存。

All the submitted documents are unreturnable. Please make copies for your own record if needed.

Giấy tờ đã nộp sẽ không được hoàn trả lại với bất kỳ lý do nào, học sinh tự lưu 1 bản copy

註記✓ đánh dấu✓	繳 交 資 料 項 目 / Danh sách giấy tờ cần có
	入學申請表 1 份 (貼二吋半身脫帽照片 1 張)/ Two copies of the application form (A current personal photograph, head + shoulders shot without a hat or head covering, must be attached to each form). 1 Đơn xin nhập học (có dán kèm hình thẻ 4*6)
	護照影本 / One copy of the applicant's passport Hộ chiếu bản copy
	最高學歷之畢業證書影本、成績單正本各一份。 (正本若非中文版或英文版，則需另附上當地國政府公證的翻譯版)/ A copy of the graduation certificate and an original transcript of the highest academic degree. (If the original is not in Chinese or English, a translation notarized by the local government must be attached.) Bản sao bằng tốt nghiệp bằng cấp cao nhất, bản chính bằng điểm. (Nếu bản chính không phải tiếng Trung hoặc tiếng Anh, thì cần phải cung cấp thêm bản dịch thuật có công chứng được đóng dấu xác nhận của Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao Việt Nam).
	財力證明 (超過 USD 3,000) / Financial certificate (More than USD 3,000)/ Giấy chứng nhận tài chính (hơn 3.000 USD)
	入學審查授權書 1 份 / Admitted copy of an authorization letter/1 thư ủy quyền
	醫院核發之三個月內中文版或英文版之健康證明/ One original copy of Health Certificate in Chinese or English (including HIV test) issued by a hospital within 3 months at the time of application/ Giấy khám sức khỏe tiếng anh hoặc tiếng trung có thời gian trong vòng 3 tháng
	其他有助審查之資料/ Other supplemental documents /Các giấy tờ liên quan khác hỗ trợ việc xét tuyển

申請人簽名/ FOR OFFICIAL USE ONLY /Người làm đơn ký tên

日期/Date/Ngày tháng

具結書
DEPOSITION
Bản Cam Kết

一、 本人保證：

1. 未曾具有中華民國國籍，於申請時也不具僑生資格。
2. 具外國國籍，申請時兼具中華民國國籍，自始未曾在臺設有戶籍，且以2025年9月1日往前推算已連續居留海外6年以上。(不含居留大陸地區、香港及澳門，且每曆年在中華民國國內停留期間不得逾120日)
3. 具外國國籍，申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍，自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至 貴校學期起始日(2025年9月1日)止已滿8年，且於2025年9月1日往前推算已連續居留海外6年以上。(不含居留大陸地區、香港及澳門，且每曆年在中華民國國內停留期間不得逾120日)
4. 本人未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。

1. I have never held a R.O.C. nationality nor an overseas Chinese student status.
2. At the time of my application, I am holding both foreign and R.O.C. nationalities but have never had the household registration record in Taiwan. Moreover, I have resided overseas continuously for more than 6 years and never studied in Taiwan as an overseas Chinese status nor received placement permission at the same year of application by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students
3. At the time before my application, I am holding a foreign nationality and once had a R.O.C. nationality but has no R.O.C. nationality for at least 8 years since an annulment of R.O.C. nationality approved by the Ministry of Interior, R.O.C on this date (1st of September, 2025). I have also resided overseas continuously for more than 6 years before the date: 1st of September, 2025. (not including staying in China territory, Hong Kong and Macao, thus not staying in Taiwan for more than 120 days annually)
4. I have never hold an identity of an Overseas Chinese Student, and have not accepted the dispatchment by the Overseas Recruitment Community during the following year.:

1. Tôi chưa bao giờ có quốc tịch Đài Loan. Ngoài ra, đăng kí xin học không phải với tư cách là hoa kiều.
2. Vào thời điểm xin học chương trình này, tôi có quốc tịch Đài Loan và quốc tịch nước ngoài nhưng chưa bao giờ đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan. Ngoài ra, tôi đã và đang sống tại nước ngoài liên tục trên 6 năm kể từ 1/9/2022 về trước (không bao gồm cư trú tại Trung Quốc, Hồng Kông, Ma Cao, và thời gian cư trú tại Đài Loan không quá 120 ngày)
3. Vào thời điểm xin học chương trình này, tôi đang giữ quốc tịch nước ngoài hoặc đã từng giữ quốc tịch Đài Loan, có kèm theo đây văn bản của Bộ Nội Vụ chứng thực tôi đã từ bỏ quốc tịch Đài Loan trong ít nhất 8 năm (kể từ 1/9/2025 về trước) và hiện đang sinh sống tại nước ngoài hơn 6 năm (kể từ 1/9/2025 về trước). (không bao gồm cư trú tại Trung Quốc, Hồng Kông, Ma Cao, và thời gian cư trú tại Đài Loan không quá 120 ngày).
4. Tôi chưa từng nhập học tại các trường tại Đài Loan với tư cách là hoa kiều, và chưa từng nhận được giấy báo nhập học nào của Hội Đồng Tuyển Sinh Hải Ngoại cấp.

二、 本人所提供之最高學歷畢業證書為經驗證之正本。(中文或英文翻譯本)

The academic record of the highest degree I provided are the original documents (In Mandarin or English version)
Bằng tốt nghiệp cao nhất mà tôi nộp là bản chính đã qua công chứng (bản dịch sang tiếng Anh hoặc tiếng Hoa).

三、 本人所提供之所有相關資料(包括學歷、護照及其他相關文件之正本及其影本)均為合法有效之文件，如有不符規定或變造之情事，經查證屬實即取消入學資格，且不發給任何有關之學分證明。

All the documents I have provided (including diploma, passport and other relevant documents whether original or copy) are legal and valid. Should any of the documents be found to be altered or violate any university regulations, I agree my admission granted to be cancelled as well as my student status to be revoked by the University, and I will not be allowed to apply for any transcript or diploma.

Toàn bộ giấy tờ tôi nộp (bao gồm bản gốc hoặc bản sao bằng cấp, hộ chiếu và các giấy tờ khác) là hợp pháp và vẫn trong thời gian có hiệu lực. Nếu có bất cứ giấy tờ nào không hợp lệ hoặc vi phạm bất cứ quy định nào của nhà trường, tôi đồng ý bị tước bỏ kết quả trúng tuyển và sẽ không được cấp bất kỳ giấy chứng nhận học phần.

四、本人未曾遭中華民國各大專校院退學。如違反此規定並經查證屬實者，取消其入學資格並註銷學籍。

I have never been dismissed by any college in Taiwan. If found to have a conviction under the rule, I agree my admission to be cancelled and my student status to be revoked by the University.

Tôi chưa từng bị bất cứ một nhà trường nào của Đài loan bắt buộc cho thôi học, Nếu phát hiện thấy vi phạm quy định này, sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học.

五、本人同意報名所填各項資料，由 貴校依據「個人資料保護法」等相關法令規定為必要之資訊應用處理相關事宜。

I agree to authorize LEE-MING Institute of Technology to follow the [personal information protection] rule if dealt with cases having conflict with the regulations

Tôi đồng ý việc nhà trường căn cứ theo " luật bảo vệ thông tin cá nhân" sử dụng thông tin cá nhân tôi đã cung cấp trong các giấy tờ điền khi nhập học nếu thấy cần thiết.

六、上述所陳之任一事項同意授權貴校查證，如有不實或不符規定等情事，於入學後經查證屬實者，本人願意接受貴校註銷學籍處分，絕無異議。

I agree to authorize LEE-MING Institute of Technology to verify all of the above information, and if any is found to be false, I will accept the consequences set forth in the regulations of the University

Tôi cho phép Trường KHKT LeeMing kiểm tra toàn bộ thông tin trên và nếu có bất cứ điều gì bị phát hiện có sai lệch tôi chấp nhận các hình phạt, không có thêm ý kiến.

七、本人已充分閱讀並瞭解招生簡章所有資訊。

I have fully read and understood all the information in the admissions brochure.

Tôi đã đọc kỹ và hiểu rõ tất cả các thông tin và nội dung trong tài liệu tuyển sinh.

以上資料確由本人填寫，並經詳細檢查，保證正確無誤。

The information I provided has been checked thoroughly and does not have any false information.

Tất cả các giấy tờ bên trên tôi đã đọc kỹ và tự điền thông tin, xác nhận không có sai sót.

申請人簽名/ Applicant's signature :

申請日期/Application Date :

Người làm đơn ký tên: _____ Ngày tháng : _____

授權書

Letter of Authorization

Thư ủy quyền

我授權黎明術學院查證我所提供的所有資料。

I agree to authorize LEE-MING Institute of Technology to verify all of the above information

Tôi cho phép Trường KHKT LeeMing được thực hiện việc xác minh những thông tin tôi cung cấp và được phép sử dụng những thông tin liên quan đến cá nhân tôi.

正楷書寫全名/ Full Traditional Name

Họ tên _____

簽名(全名)/ Signature(Full Name)

Ký tên _____

護照號碼/ Passport Number

Số hộ chiếu _____

出生日期/ Date of Birth

Ngày sinh (YYYY/MM/DD) _____

日期/ Date

Ngày tháng _____